

Phụ lục II¹⁸⁶

DANH MỤC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Mức I			
1	<p>Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc;¹</p> <p>Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình chỉ sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO đồng thời không có công đoạn tinh chế silic)²</p> <p>¹ Mã B theo phân ngành kinh tế Việt Nam; khoáng sản độc hại theo quy định pháp luật về khoáng sản; hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất.</p> <p>² Mã 231 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.</p>	<p>Từ 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm trở lên</p> <p>Từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</p>	<p>Dưới 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm</p> <p>Từ 5.000 đến dưới 200.000 tấn sản phẩm/năm</p>	<p>Không</p> <p>Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm</p>
2	<p>Sản xuất kim loại (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: cán; kéo; đúc từ phôi nguyên liệu)³</p> <p>³ Mã 24 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.</p>	<p>Từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</p>	<p>Dưới 300.000 tấn sản phẩm/năm</p>	<p>Không</p>
3	<p>Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (có công đoạn sản xuất bột giấy hoặc có sử dụng nguyên liệu tái chế)⁴</p>	<p>Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</p>	<p>Từ 5.000 đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm</p>	<p>Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm</p>

¹⁸⁶ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 2 Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2025.

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
	⁴ Mã 17 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.			
4	Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp) ⁵ , phân bón hóa học (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: nghiền; phối trộn; ép viên; sang chiết; đóng gói) ⁶ , hóa chất bảo vệ thực vật (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: phối trộn; sang chiết; đóng gói) ⁷ ⁵ Các mã: 20112, 20113, 20119 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất hóa chất hữu cơ). ⁶ Mã 2012 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất phân bón hữu cơ). ⁷ Mã 2021 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật sinh học theo quy định pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật).	Từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
5	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có một trong các công đoạn: nhuộm; giặt mài; nấu sợi) ⁸ ⁸ Mã 13 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.	Từ 50.000.000 m ² /năm hoặc từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sợi	Từ 5.000.000 đến dưới 50.000.000 m ² /năm hoặc từ 1.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với sản xuất sợi	Dưới 5.000.000 m ² /năm hoặc dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
6	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da) ⁹ ; thuộc da ⁹ Mã 15 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
7	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên ¹⁰ ¹⁰ Mã 06 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.	Tất cả	Không	Không
	Lọc, hóa dầu ¹¹ ¹¹ Các mã: 429, 20 (sản xuất hóa dầu từ dầu tinh luyện),	Từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 1.000.000 tấn sản phẩm/năm	Không

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
	192 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.			
8	Nhiệt điện than ¹² ¹² Mã 35112 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.	Từ 600 MW trở lên	Dưới 600 MW	Không
	Sản xuất than cốc ¹³ ¹³ Mã 191 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.	Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm	Không
	Sản xuất khí đốt từ than đá ¹⁴ ¹⁴ Mã 35201 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.	Từ 50.000 m ³ khí/giờ trở lên	Dưới 50.000 m ³ khí/giờ	Không
II	Mức II			
9	Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường ¹⁵ ¹⁵ Mã 38 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường).	Từ 500 tấn/ngày trở lên	Dưới 500 tấn/ngày	Không
	Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại ¹⁶ ; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng ¹⁷ ; hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ¹⁸ ¹⁶ Mã 38 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường). ¹⁷ Mã 38301 theo phân ngành kinh tế Việt Nam. ¹⁸ Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất).	Tất cả	Không	Không
10	Sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 17 cột này ¹⁹	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
	¹⁹ Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 17 cột này).			
11	Sản xuất pin, ắc quy ²⁰ ²⁰ Mã 27200 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.	Từ 600 tấn sản phẩm hoặc từ 200.000 KWh/năm trở lên	Dưới 600 tấn sản phẩm hoặc dưới 200.000 KWh/năm	Không
12	Sản xuất xi măng (có công đoạn sản xuất clinker) ²¹ ²¹ Mã 23941 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có công đoạn sản xuất clinker).	Từ 1.200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 1.200.000 tấn/năm	Không
III	Mức III			
13	Chế biến mủ cao su ²² ²² Các mã: 0125, 221 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động chế biến mủ cao su).	Từ 15.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm	Dưới 6.000 tấn/năm
14	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt ²³ ²³ Mã 1062 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt).	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
	Sản xuất bia, nước giải khát có gas, rượu (trừ chỉ pha chế rượu từ cồn) ²⁴ ²⁴ Các mã: 1101, 1102, 1103 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.	Từ 30 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 01 triệu đến dưới 30 triệu lít sản phẩm/năm	Từ 50.000 lít đến dưới 01 triệu lít sản phẩm/năm
	Sản xuất cồn công nghiệp ²⁵ ²⁵ Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động sản xuất cồn công nghiệp).	Từ 02 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít sản phẩm/năm	Dưới 0,5 triệu lít sản phẩm/năm
15	Sản xuất đường từ mía ²⁶ ²⁶ Mã 1072 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
16	Chế biến thủy sản ²⁷	Từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 100 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
	²⁷ Mã 1020 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ bảo quản).	phẩm/năm trở lên	20.000 tấn sản phẩm/năm	tấn sản phẩm/năm
	Đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm ²⁸ ²⁸ Mã 10101 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.	Từ 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên	Từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày	Từ 20 đến dưới 100 gia súc hoặc từ 200 đến dưới 1.000 gia cầm/ngày
	Chăn nuôi gia súc ²⁹ ²⁹ Mã 014 theo phân ngành kinh tế Việt Nam; công suất tính theo công suất lớn nhất tại thời điểm nuôi.	Từ 3.000 đơn vị vật nuôi trở lên	Từ 300 đến dưới 3.000 đơn vị vật nuôi	Từ 10 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị quang học ³⁰ (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài) ³⁰ Mã 26 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất).	Từ 50.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 50.000.000 sản phẩm/năm	Dưới 100.000 sản phẩm/năm
	Sản xuất thiết bị điện ³¹ (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc) ³¹ Mã 27 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định pháp luật về hóa chất).	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 100 tấn sản phẩm/năm